

GIẤY ĐĂNG KÝ MÃ SỐ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
(Đối với tổ chức)
Securities Trading Code Application Form for Foreign Institutional Investors to Invest in Vietnam's Securities Market

Kính gửi: Tổng Công ty Lưu ký và Bù Trừ Chứng khoán Việt Nam
To: Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation

1. Tên/Applicant:	
2. Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Certificate for Business Registration:	
3. Ngày thành lập/Establishment Date:	
4. Quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi đăng ký hoạt động/Country of domicile:	
5. Địa chỉ trụ sở chính/Address:.....	
6. Tel/fax/email:.....Fax:.....	
7. Loại hình tổ chức/ Type of Applicant:.....	
☐ Quỹ đầu tư/If applicant is a fund investment manager	☐ Không phải là quỹ đầu tư/If Applicant is not a fund investment manager
Loại hình/Type ☐ Quỹ mở dạng pháp nhân/A fund established as a corporation ☐ Quỹ mở dạng hợp đồng/A contractual fund ☐ Quỹ tín thác/A trust fund ☐ Quỹ thành viên/Quỹ tư nhân/A fund established as a partnership ☐ Quỹ hưu trí/A pension fund ☐ Quỹ đóng/A closed-ended fund ☐ Quỹ ETF, Quỹ chỉ số/ETF funds, Index funds ☐ Quỹ của quỹ/FOF ☐ Quỹ mẹ -con/Sub-Fund to Fund ☐ Quỹ được quản lý bởi nhiều công ty quản lý quỹ/MIM Fund ☐ Loại hình khác/Others: _____	Loại hình/Type ☐ Ngân hàng thương mại/A commercial/merchant bank ☐ Ngân hàng đầu tư /Investment bank ☐ Công ty bảo hiểm/An insurance company ☐ Công ty chứng khoán/A broker firm or a futures commission merchant ☐ Công ty quản lý quỹ/A fund (asset) management company ☐ Chi nhánh tại Việt Nam của công ty quản lý quỹ nước ngoài/Branch of a foreign fund (asset) management company in Vietnam ☐ Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định tại khoản 1 Điều 143 Nghị định này/Foreign-invested economic organizations specified in Art 143.1 of the Decree ☐ Tổ chức đầu tư thuộc chính phủ nước ngoài; tổ chức đầu tư, tài chính thuộc tổ chức quốc tế mà Việt Nam là thành viên /Investment institutions affiliated with foreign governments; financial and investment bodies affiliated with international organizations to which Vietnam is a member ☐ Tổ chức được quản lý bởi nhiều công ty quản lý quỹ/The organization is managed by other fund management companies ☐ Tổ chức phát hành chứng chỉ lưu ký tại nước ngoài/Issuing organizations of foreign depository certificates ☐ Loại hình khác (ghi rõ)/Others: _____

Kế khai tỉ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài đối với tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định tại khoản 1 Điều 143 Nghị định này/Declaraton the foreign investor's ownership ratio for foreign-invested economic institution according to Art 143.1 Tổng số lượng cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài/Total number of shares held by foreign investors:..... Tỷ lệ cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài/tổng số lượng cổ phần/Ratio of foreign investors / total number of shares:.....	
Trường hợp là quỹ con, quỹ quản lý bởi nhiều công ty quản lý quỹ của tổ chức đã được cấp mã số giao dịch chứng khoán, bổ sung thêm các thông tin sau/If Applicant is a sub-fund or fund of a feeder fund/master fund or Multiple Investment Managers fund, please check applicable box and fill relevant information, as appropriate: - Mã số giao dịch chứng khoán của tổ chức liên quan theo quy định (nhóm nhà đầu tư nước ngoài có liên quan)/Trading Code of Foreign Related Parties - Mối quan hệ giữa tổ chức đăng ký mã số giao dịch chứng khoán và tổ chức đã có mã số giao dịch chứng khoán/The relationship between the Applicant and the above STC holder: ☐ Quỹ con/Sub-Fund to Fund ☐ Quỹ được tài trợ từ một quỹ/Fund to Master/Feeder Fund ☐ Quỹ quản lý bởi nhiều công ty quản lý quỹ/MIM Fund ☐ Quỹ quản lý bởi cùng một công ty quản lý quỹ/Managed, advised by the same Fund manager ☐ Quỹ có cùng một đại diện giao dịch/Traded by the same Agent ☐ Tổ chức đầu tư thuộc chính phủ nước ngoài; tổ chức đầu tư, tài chính thuộc tổ chức quốc tế mà Việt Nam là thành viên/Investment institutions affiliated with foreign governments; financial and investment bodies affiliated with international organizations to which Vietnam is a member ☐ Loại hình quan hệ khác/Other:	Trường hợp là công ty chứng khoán, bổ sung thêm các thông tin sau/If the Applicant is a broker/subsidiary of institution which has been granted with a trading code, please provide below details ☐ Mã số cho tài khoản môi giới/Trading code for broker (customers) account ☐ Mã số cho tài khoản tự doanh/Trading code for own account Trường hợp công ty chứng khoán/công ty mẹ/bộ phận kinh doanh độc lập của một tổ chức đã được cấp một mã số giao dịch chứng khoán, đề nghị cung cấp thông tin về/If the Applicant is a broker/subsidiary of institution which has been granted with a trading code, please provide below details: - Mã số đã được cấp/Trading Code - Mối quan hệ giữa tổ chức đăng ký mã số giao dịch chứng khoán và tổ chức đã có mã số giao dịch chứng khoán/The relationship between the Applicant and the affiliated institution: ☐ Là công ty con/Subsidiary of a parent company ☐ Là công ty trong cùng tập đoàn/Company in the same group ☐ Loại hình quan hệ khác/Other:
8. Thông tin về nhóm nhà đầu tư nước ngoài có liên quan của tổ chức đề nghị cấp mã số giao dịch chứng khoán (nếu có)/Foreign Related person in Vietnam (If any): a) Người có liên quan theo quy định về nhóm nhà đầu tư nước ngoài có liên quan/Related person - Tên/Name: Mã số giao dịch chứng khoán/Trading Code - Tên/Name: Mã số giao dịch chứng khoán/Trading Code b) Người có liên quan theo quy định về nhóm nhà đầu tư nước ngoài có liên quan/Related person - Tên/Name: Mã số giao dịch chứng khoán/Trading Code - Tên/Name: Mã số giao dịch chứng khoán/Trading Code	

9. Phương án kinh doanh tại Việt Nam/Investment Objective in Vietnam

- ☐ Dài hạn/Long-term
☐ Ngắn hạn/Short-term

Quy mô vốn tối đa dự kiến đầu tư/Maximum Portfolio Value (In USD):

Thời hạn dự kiến đầu tư/Investment horizon (In years):

Cơ cấu tài sản dự kiến/Asset Allocation::

Công cụ/Asset	Trái phiếu/Bond			Cổ phiếu/Equity		Bất động sản/Real Estate	Các công cụ khác/Others
	Ngắn hạn/Short-term (<1 year)	Trung hạn/Mid-term (1-2 year)	Dài hạn/Long term (>2 years)	Niêm yết/Listed	Chưa niêm yết/Unlisted		
Kỳ hạn/Maturity							
Phân bổ tài sản/Asset Allocation (%)							

10. Cam kết (Có hiệu lực kể từ ngày ký)/Declaration (Effective from the date this registration from is signed):

10.1. Trên cơ sở các quy định tại Điều lệ Công ty/Giấy phép thành lập hoặc các tài liệu tương đương, chiến lược đầu tư và giao dịch của chúng tôi nhằm mục đích sau/Pursuant to the Articles on the Memorandum of Incorporation or other corporate documents or agreements of the establishment of the applicant, the nature of applicant, the nature of applicant's overall investment or trading strategy is for the following purposes:

- ☐ Đầu tư/Investment ☐ Đầu cơ/Hedging

10.2 Chúng tôi cam đoan rằng những thông tin nêu trên cùng nội dung của toàn bộ hồ sơ và các tài liệu kèm theo là hoàn toàn chính xác, trung thực. Chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về các thông tin kê khai này/We hereby certify that all the information given above is correct, the attached documents and the contents therein are true and accurate.

10.3 Chúng tôi xin cam kết tuân thủ các quy định về chứng khoán và thị trường chứng khoán tại Việt Nam, chúng tôi sẽ không có các hành vi giao dịch trái luật làm ảnh hưởng tới sự công bằng và trật tự thị trường tài chính, thị trường chứng khoán của Việt Nam/We hereby undertake to comply to all laws and regulations on securities trading of Vietnam and not knowingly to take such measures to threatening to the stability or order of the Vietnam's financial and securities market.

11. Trường hợp quỹ, tổ chức thuộc trường hợp được cấp nhiều mã số giao dịch đăng ký mã số giao dịch chứng khoán cho danh mục đầu tư mà tổ chức tự quản lý/If the fund or institution is granted multiple trading codes for the portfolio managed by itself:

- ☐ Chúng tôi cam kết mã số giao dịch này dành cho danh mục đầu tư mà chúng tôi tự đầu tư, quản lý/We hereby use this trading code for portfolios that we invest and manage.

12. Thông tin cơ bản về tổ chức đầu tư (trường hợp tổ chức đầu tư không phải là quỹ đầu tư)/Background Information on Applicant (if the applicant is not a fund):

Tên các cổ đông nắm giữ từ 5% trở lên phần vốn góp, vốn điều lệ của tổ chức đầu tư/ Names of the Shareholders who own 5% or more of Applicant's share capital.	Quốc tịch/Quốc gia nơi thành lập/ Nationality/Country of domicile	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/CMND/CCCD/Hộ chiếu/ Certificate For Business Registration No./ID card/Passport

13. Các thông tin khác/Other information (Please mark N/A, if such item is not applicable)

	Name & Address/Website/Email/Tel/Fax
Công ty Quản lý quỹ nước ngoài (Nếu có)/Foreign Asset Management Company (If any)	N/A
Công ty quản lý quỹ tại Việt Nam (Nếu có)/Vietnamese Fund Management Company (If any)	N/A
Tổ chức nhận ủy thác/Ngân hàng Giám sát (Nếu có)/Trustee (If any)	N/A
Ngân hàng Lưu ký (Nếu có)/Global Custodian (If any)	N/A
Thành viên lưu ký tại Việt Nam (Nếu có)/Vietnamese Custodian (If any)	FPT Securities Joint Stock Company
Công ty Chứng khoán tại Việt Nam (Nếu có)/Vietnamese Broker Firms (If any)	FPT Securities Joint Stock Company
Văn phòng đại diện tại Việt Nam (Nếu có)/Representative Office in Vietnam (If any)	N/A
Đại diện giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (Nếu có)/Representative/Agent in Vietnam (If any)	N/A
Người được ủy quyền báo cáo, công bố thông tin / Information Disclosure Agent	N/A
Người liên lạc (Nếu có)/Contact person (If any):	N/A

Hồ sơ kèm theo/Attachments:

.....
.....

Tổ chức đăng ký/Applicant:

Đại diện có thẩm quyền của nhà đầu tư nước ngoài ký tên, đóng dấu/Name, Signature and Seal of Authorized Signatory:.....

Chức danh/Title:

Ngày thực hiện/Execution Date:.....

